

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

Stt	Tên vùng	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Vùng trồng lúa	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Lục Yên, Trấn Yên, Yên Bình	5.500
2	Vùng trồng rau các loại	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Yên, Mù Cang Chải	500
3	Vùng trồng sắn	Các huyện Văn Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Lục Yên	4.000
4	Vùng trồng chè	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Yên Bình, Trấn Yên, Lục Yên, Văn Yên, Trạm Tấu	5.000
5	Vùng trồng cây ăn quả	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	5.000
6	Vùng trồng dâu tằm	Các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Văn Chấn	2.000
7	Vùng trồng cao su	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Văn Yên	2.266
8	Vùng trồng quế	Các huyện Văn Yên, Trấn Yên, Lục Yên, Văn Chấn, Yên Bình	80.000
9	Vùng trồng măng tre Bát Độ	Các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình	5.000
10	Vùng trồng cây sơn tra	Các huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu	10.000
11	Vùng trồng cây mắc ca	Các huyện Lục Yên, Văn Chấn, Mù Cang Chải	
12	Vùng chăn nuôi	Các huyện Văn Yên, Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình, Trấn Yên	
13	Vùng nuôi trồng thủy sản	Thành phố Yên Bái và các huyện Yên Bình, Trấn Yên, Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn, Nghĩa Lộ	500

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
	Tổng cộng:		2.079,89
I	Các KCN đã thành lập		859,00
1	KCN Phía Nam	Thành phố Yên Bái và huyện Yên Bình	400,00
2	KCN Âu Lâu	Thành phố Yên Bái	120,00
3	KCN Trấn Yên	Huyện Trấn Yên	339,00
4	KCN Minh Quân	Huyện Trấn Yên	195,89
	<i>Trong đó: Mở rộng thêm 88 ha</i>		
II	Các KCN quy hoạch mới		1.025,00
5	KCN Y Can	Huyện Trấn Yên	350,00
6	KCN Đông An	Huyện Văn Yên	350,00
7	KCN Thịnh Hưng	Huyện Yên Bình	104,00
8	KCN Lục Yên	Huyện Lục Yên	221,00

Ghi chú: Đối với các khu công nghiệp quy hoạch mới, địa điểm, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
Tổng cộng:			1.288,21
I	Các CCN đã thành lập		445,81
1	CCN Đàm Hồng	Thành phố Yên Bái	0,00
2	CCN Bảo Hưng	Huyện Trấn Yên	0,00
3	CCN Tây Cầu Mậu A	Huyện Văn Yên	0,00
4	CCN Thịnh Hưng	Huyện Yên Bình	53,05
5	CCN Sơn Thịnh	Huyện Văn Chấn	58,76
6	CCN Báo Đáp	Huyện Trấn Yên	20,00
7	CCN Hưng Khánh	Huyện Trấn Yên	20,00
8	CCN Minh Quân	Huyện Trấn Yên	75,00
9	CCN Đông An	Huyện Văn Yên	34,00
10	CCN Âu Lôu	Thành phố Yên Bái	75,00
	<i>Trong đó: Mở rộng thêm 25 ha</i>		
11	CCN Yên Thế	Huyện Lục Yên	55,00
	<i>Trong đó: Mở rộng thêm 15,03 ha</i>		
12	CCN Bắc Văn Yên	Huyện Văn Yên	55,00
	<i>Trong đó: Giảm 17 ha</i>		
II	Các CCN quy hoạch mới		842,40
1	CCN Hợp Minh	Thành phố Yên Bái và huyện Trấn Yên	37,40
2	CCN Phú Thịnh 1	Huyện Yên Bình	75,00
3	CCN Phú Thịnh 2	Huyện Yên Bình	75,00
4	CCN Phú Thịnh 3	Huyện Yên Bình	75,00
5	CCN Phú Thịnh 4	Huyện Yên Bình	75,00
6	CCN An Thịnh	Huyện Văn Yên	30,00
7	CCN Xuân Ái	Huyện Văn Yên	35,00
8	CCN Yên Hợp	Huyện Văn Yên	75,00

Stt	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
9	CCN Bảo Minh	Huyện Trấn Yên	60,00
10	CCN Y Can	Huyện Trấn Yên	75,00
11	CCN Bảo Hưng 2	Huyện Trấn Yên	75,00
12	CCN Tân Lĩnh	Huyện Lục Yên	75,00
13	CCN Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	10,00
14	CCN Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	10,00
15	CCN Tân Hợp (giai đoạn 1)	Huyện Văn Yên	40,00
16	CCN Thượng Bằng La (giai đoạn 1)	Huyện Văn Chấn	20,00

Ghi chú: Đối với các cụm công nghiệp quy hoạch mới, địa điểm, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư. Đối với một số cụm công nghiệp dự kiến đầu tư sau năm 2030, như: Phú Thịnh 5, Phú Thịnh 6, Châu Quế Thượng, Nậm Búng,... trường hợp huy động được nguồn lực đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
A	ĐƯỜNG BỘ (*)		
I	Đường cao tốc, quốc lộ	Tỉnh Yên Bái	Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021
II	Đường tỉnh		
II.1	Các tuyến hiện có		
1	Đường Yên Bái - Khe Sang (ĐT.163)	Thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
2	Đường An Bình - Lâm Giang (ĐT.164)	Huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
2.1	<i>Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh An Bình - Lâm Giang (ĐT.164)</i>		Cấp IV _{mn}
2.2	<i>Đường Lâm Giang - Lang Thíp</i>		Cấp IV _{mn}
3	Đường Mậu A - Tân Nguyên (ĐT.165)	Huyện Văn Yên, huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	Cấp V _{mn} -IV _{mn}
3.1	<i>Cải tạo, nâng cấp đường Mậu A - Tân Nguyên (ĐT.165)</i>		Cấp V _{mn} -IV _{mn}
3.2	<i>Đường nối đường tỉnh 170 và Quốc lộ 70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn An Phú - Tân Nguyên - Mậu A)</i>		Cấp IV _{mn}
3.3	<i>Đường An Phú, Minh Tiến, Liễu Đô, Mường Lai (Lục Yên) với Đông Yên (Hà Giang)</i>		Cấp IV _{mn}
4	Đường Âu Lâu - Đông An (ĐT.166)	Thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên	Cấp V _{mn} -V _{mn} , đô thị
4.1	<i>Cải tạo, nâng cấp đường Âu Lâu - Đông An (ĐT.166)</i>		Cấp V _{mn}
4.2	<i>Đường nối đường tỉnh 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC13)</i>		Đường đô thị
5	Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên (ĐT.170)	Huyện Lục Yên, huyện Yên Bình	Cấp IV _{mn} -V _{mn}
6	Đường Khánh Hòa - Minh Xuân (ĐT.171)	Huyện Lục Yên	Cấp IV _{mn}
7	Đường Đại Lịch - Minh An (ĐT.173)	Huyện Văn Chấn	Cấp V _{mn}
8	Đường Văn Chấn - Trạm Tấu (ĐT.174)	Thị xã Nghĩa Lộ và huyện Trạm Tấu	Cấp IV _{mn}
9	Đường Mường La (tỉnh Sơn La) - Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) (ĐT.175B)	Huyện Mù Cang Chải	Cấp V _{mn}
II.2	Các tuyến đường nội tỉnh		
1	Nút giao IC13 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên Yên	Hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật...
2	Đường nối Quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với đường tỉnh 174 (huyện Trạm Tấu)	Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu	Cấp VI _{mn}

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	Huyện Trạm Tấu	Cấp V _{mn} -IV _{mn}
4	Đường nối Quốc lộ 32C với Quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Đô thị
5	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái	Đô thị
6	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Mù Cang Chải, huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
7	Đường nối đường tỉnh 163 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Huyện Văn Yên	Cấp V _{mn}
8	Đường Khánh Hòa - Văn Yên	Huyện Văn Yên, huyện Lục Yên	Cấp V _{mn}
9	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	Huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ	Đường đô thị
10	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Văn Chấn, huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
11	Nút giao IC15 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (bao gồm cả tuyến đường dẫn, sửa chữa tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai khu vực nút giao)	Huyện Văn Yên	Hệ thống đường giao thông + hạ tầng kỹ thuật...
12	Tuyến đường nối ĐT.170, QL.70, ĐT.163, ĐT.166 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên và huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
13	Tuyến đường kết nối đường tỉnh 172, Quốc lộ 37, Quốc lộ 32D với tuyến đường Quốc lộ 32 đi cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Trấn Yên, huyện Văn Chấn, huyện Văn Yên	Cấp IV _{mn}
14	Tuyến đường tránh Quốc lộ 37 (thành phố Yên Bái) kết nối thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên	Huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên, thành phố Yên Bái	Cấp IV _{mn} -III _{mn}
15	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14) - Quốc lộ 70 - Tân Nguyên	Huyện Văn Yên, huyện Yên Bình	Cấp I, 6 làn xe
16	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô, huyện Văn Chấn	Huyện Văn Chấn	Cấp V _{mn}
17	Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái	Đô thị
18	Đường trục chính cụm công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình	Huyện Yên Bình	Đô thị
II.3	Các tuyến đường tỉnh kết nối với các tỉnh lân cận		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Lục Yên (tỉnh Yên Bái) - Bảo Yên (tỉnh Lào Cai)	Huyện Lục Yên	Cấp V _{mn}
2	Đường Văn Yên (Yên Bái) - Văn Bàn (Lào Cai)	Huyện Văn Yên	Cấp V _{mn}
3	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ)	Huyện Văn Chấn	Cấp V _{mn}

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
4	Đường kết nối xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Trung Sơn, huyện Yên Lập (Phú Thọ)	Huyện Văn Chấn	Cấp V _{mn}
5	Đường kết nối xã Mường Lai, Lục Yên (Yên Bái) - xã Yên Lâm, Hàm Yên (Tuyên Quang)	Huyện Lục Yên	Cấp IV _{mn}
6	Đường kết nối xã Cẩm Nhân, Yên Bình (Yên Bái) - xã Nhân Mục, Hàm Yên (Tuyên Quang)	Huyện Yên Bình	Cấp V _{mn}
7	Đường kết nối huyện Đoan Hùng (Phú Thọ), huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) với huyện Yên Bình, thành phố Yên Bái (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC12)	Huyện Yên Bình	Cấp IV _{mn} -III _{mn} (bao gồm cầu vượt sông Chảy)
8	Đường kết nối xã Yên Thành, Yên Bình, (Yên Bái) với xã Hùng Đức, Yên Sơn (Tuyên Quang)	Huyện Yên Bình	Cấp V _{mn}
9	Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ)	Huyện Văn Chấn	Cấp V _{mn}
10	Đường kết nối Quốc lộ 32, tỉnh Yên Bái với Quốc lộ 279, tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Chấn, huyện Mù Cang Chải	Cấp V _{mn}
11	Đường kết nối Mù Cang Chải (Yên Bái) - Văn Bàn (Lào Cai)	Huyện Mù Cang Chải	Cấp V _{mn}
12	Đường kết nối huyện Văn Chấn, huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) với huyện Mường La (tỉnh Sơn La)	Huyện Văn Chấn, huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải	Cấp V _{mn}
II.4	Các tuyến đường đô thị, liên tỉnh, liên huyện, liên xã khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Yên Bái	
III	Công trình cầu		
1	Cầu Giới Phiên (qua sông Hồng)	Thành phố Yên Bái	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
2	Cầu vượt đường sắt An Bình	Huyện Văn Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
3	Cầu Tô Mậu	Huyện Lục Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
4	Cầu vượt hồ Thác Bà (đoạn An Phú - Tân Nguyên)	Các huyện Yên Bình, Lục Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
5	Cầu Báo Đáp (qua sông Hồng)	Các huyện Trấn Yên, Văn Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
6	Cầu Đông Công (qua sông Hồng)	Huyện Văn Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
7	Cầu Nga Quán (qua sông Hồng)	Huyện Trấn Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
8	Cầu Tuy Lộc (qua sông Hồng)	Thành phố Yên Bái	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
9	Cầu Đại Phác (vượt suối Thìa)	Huyện Văn Yên	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
10	Cầu Đại Minh (vượt sông Chày)	Huyện Yên Bình	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
11	Cầu vượt hồ Thác Bà (Nối QL.70 với ĐT.170), huyện Yên Bình	Huyện Yên Bình	Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL, tải trọng HL93
12	Xây dựng các công trình cầu trung, cầu nhỏ trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Yên Bái	
B	CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA		
I	Cảng		
I.1	Cảng hiện có		
1	Cảng vùng hồ Thác Bà (Hương Lý và Mông Sơn)	Huyện Yên Bình	Công suất 800 nghìn tấn/năm
2	Cảng nhập đá vôi (Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình)	Huyện Yên Bình	Công suất 300 nghìn tấn/năm
3	Cảng xuất đá vôi (Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình)	Huyện Yên Bình	Công suất 300 nghìn tấn/năm
I.2	Cảng quy hoạch mới		
1	Cảng Văn Phú	Thành phố Yên Bái	Công suất 700 nghìn tấn/năm

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
2	Cảng Âu Lâu	Thành phố Yên Bái	Công suất 300 nghìn tấn/năm
3	Cảng Mậu A	Huyện Văn Yên	Công suất 300 nghìn tấn/năm
4	Cảng Minh Quân	Thành phố Yên Bái	Công suất 300 nghìn tấn/năm
5	Các cảng hành khách trên vùng hồ Thác Bà và sông Hồng	Tỉnh Yên Bái	Công suất 50 nghìn hành khách/năm
II	BẾN THỦY NỘI ĐỊA		
1	Các bến thủy nội địa trên vùng hồ Thác Bà (hàng hóa, hành khách)	Các huyện Yên Bình, Lục Yên	
2	Các bến thủy nội địa trên sông Hồng (hàng hóa, hành khách)	Thành phố Yên Bái và các huyện Trấn Yên, Văn Yên	
C	BẾN XE, BÃI ĐỖ XE TỈNH		
I	Bến xe		
I.1	Bến xe hiện có		
1	Bến xe Lục Yên	Huyện Lục Yên	loại IV-III
2	Bến xe Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	loại IV
3	Bến xe Mậu A	Huyện Văn Yên	loại IV-III
4	Bến xe Thác Bà	Huyện Yên Bình	loại IV-III
5	Bến xe Hương Lý	Huyện Yên Bình	loại IV-III
I.2	Bến xe quy hoạch mới		
1	Bến xe liên tỉnh phía Nam	Huyện Trấn Yên	loại I
2	Bến xe Văn Chấn	Huyện Văn Chấn	loại IV-III
3	Bến xe Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	loại IV
4	Bến xe Cổ Phúc	Huyện Trấn Yên	loại IV-III
II	Bãi đỗ xe tỉnh		
1	Xây dựng các bãi đỗ xe tỉnh tại trung tâm các phường, xã, thị trấn (22-33 bãi đỗ xe tỉnh)	Tỉnh Yên Bái	Tối thiểu từ 500m ² trở lên
D	TRUNG TÂM LOGISTICS		
1	Trung tâm logistics khu vực cảng Văn Phú	Thành phố Yên Bái	Hạng II, quy mô 20-30ha
2	Trung tâm logistics Minh Quân	Huyện Trấn Yên	Cấp tỉnh
3	Trung tâm logistics, kho chứa hàng hóa tại khu vực các nút giao giao thông quan trọng, cảng hàng hóa, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Yên Bái	
Đ	TRẠM DỪNG NGHỈ		
1	Trạm dừng nghỉ trên tuyến đường nối nút giao IC12 (đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai) đi xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên	Huyện Trấn Yên	Trạm dừng nghỉ kết hợp trung tâm trưng bày sản phẩm
2	Trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 70	Huyện Yên Bình	Loại 2, diện tích khoảng 7.000m ²

Stt	Tên đường	Địa điểm	Quy mô quy hoạch tối thiểu
3	Trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 32	Huyện Văn Chấn	Loại 2, diện tích khoảng 5.000m ²
4	Trạm dừng nghỉ trên tuyến đường tỉnh 163	Các huyện Trấn Yên, Văn Yên	Loại 3, diện tích khoảng 3.000m ²
5	Trạm dừng nghỉ trên tuyến đường tỉnh 170	Các huyện Yên Bình, Lục Yên	Loại 3, diện tích khoảng 3.000m ²
E	TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM		
1	Đầu tư mới Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Huyện Trấn Yên	
2	Nâng cấp Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Miền Tây	Thị xã nghĩa Lộ	
3	Đầu tư mới các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn các huyện: Mù Cang Chải, Lục Yên, Văn Yên	Huyện Mù Cang Chải, huyện Lục Yên và huyện Văn Yên	

Ghi chú: Cấp các tuyến đường bộ xây dựng thực tế được xác định theo dự án đầu tư và hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN

Stt	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến quy mô	
I. Các dự án đang vận hành, dự án đang thi công và các dự án đã có trong quy hoạch					
I.1. Các dự án đang vận hành dự kiến nâng quy mô, công suất					
1	Mường Kim	Mù Cang Chải	13,5	16,0	
2	Hồ Bốn	Mù Cang Chải	18	24,0	
3	Nậm Tục (bậc 2)	Văn Chấn	3,0	7,0	
4	Phìn Hồ	Mù Cang Chải	10	18,0	
I.2. Các dự án đã có trong quy hoạch đang thi công xây dựng					
1	Chí Lư	Trạm Tấu		15,0	
2	Chấn Thịnh	Văn Chấn		10,0	
3	Mí Háng Tàu	Mù Cang Chải		4,6	
4	Đề Dính Máo	Mù Cang Chải		22,0	
5	Nậm Tăng 3	Trạm Tấu		17,5	
6	Hạnh Phúc	Văn Yên		7,0	
7	Bản Lìu	Trạm Tấu		3,0	
8	Thào Sa Chải	Mù Cang Chải		6,5	
9	Phìn Hồ 2	Mù Cang Chải		10,0	
10	Thác Bà 2	Yên Bình		18,9	
I.3. Các dự án đã có trong quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc					
1	Ngòi Hút 9	Văn Yên		11,0	2695/QĐ-BCT ngày 18/7/2017
2	Ngòi Hút 8	Văn Yên		11,0	2695/QĐ-BCT ngày 18/7/2017
3	Phong Dụ Thượng	Văn Yên		22,0	2610/QĐ-BCT ngày 07/10/2020
4	Phong Dụ Hạ	Văn Yên		16,0	2610/QĐ-BCT ngày 07/10/2020
5	Tân Lĩnh	Lục Yên		22,0	2610/QĐ-BCT ngày 07/10/2020
6	Lùng Cúm	Mù Cang Chải		7,0	215/QĐ-BCT ngày 20/8/2020
7	Phìn Ngài	Mù Cang Chải		9,2	2215/QĐ-BCT ngày 20/8/2020
8	Bản Công	Trạm Tấu		6,0	2544/QĐ-BCT ngày 30/9/2020

Stt	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến quy mô	
9	Khau Chu	Trạm Tầu		6,0	2544/QĐ-BCT ngày 30/9/2020
10	Tà Gènh	Trạm Tầu		7,5	2544/QĐ-BCT ngày 30/9/2020
11	Chông Khua	Mù Cang Chải		9,5	2961/QĐ-BCT ngày 31/7/2017
12	Nha Tràng (Nả Háng)	Mù Cang Chải		2,6	336/QĐ-BCT ngày 6/02/2017
13	Đào Sa	Mù Cang Chải		15,5	4749/QĐ-BCT ngày 24/12/2018; 1565/QĐ-BCT ngày 16/6/2020
14	Hồ Bón 2	Mù Cang Chải		5,0	2028/QĐ-BCT ngày 31/7/2020
15	Mảnh Tàu	Trạm Tầu		6,0	2215/QĐ-BCT ngày 20/8/2020
16	Đồng Ngãi	Trạm Tầu		9,0	2695/QĐ-BCT ngày 18/7/2017
17	Nậm Tục (bậc 1)	Văn Chấn, Trạm Tầu		21,0	4643/QĐ-BCT ngày 14/12/2018
18	Nậm Búng	Văn Chấn, Mùa Cang Chải		11,0	745/QĐ-BCT ngày 05/02/2010
19	Nậm Đông II	Trạm Tầu		6,0	2544/QĐ-BCT ngày 30/9/2020
20	Nậm Pươi	Văn Chấn		15,0	856/QĐ-BCT ngày 11/3/2021
21	Lìm Thái	Mù Cang Chải		5,0	2215/QĐ-BCT ngày 20/8/2020
22	Cát Thịnh	Văn Chấn		5,0	2215/QĐ-BCT ngày 20/8/2020

II. Các dự án tiềm năng

Phát triển các dự án điện tiềm năng, như: Điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiềm năng và điều kiện thực tiễn phát triển của tỉnh bảo đảm tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và quy định khác có liên quan.

Ghi chú

(1) Các dự án thủy điện đang vận hành hoặc đã có trong quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, chỉ điều chỉnh quy mô nâng công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

(2) Đối với các dự án đã có trong quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc: Việc đầu tư các dự án phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất, ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, hiệu quả kinh tế...; bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

(3) Đối với các dự án điện có tiềm năng phát triển, như: Các dự án thủy điện nhỏ và vừa, dự án thủy điện cột nước thấp; dự án điện mặt trời; dự án điện sinh khối; dự án điện gió và dự án nhiệt điện,...: Việc đầu tư các dự án phải căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định có liên quan.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRẠM ĐIỆN

Stt	Tên trạm	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô dự kiến (MVA)
I. Trạm 220kV						
1	Trạm 220kV Yên Bái	AT1	220/110	125	220/110	250
		AT2	220/110	125	220/110	250
2	Trạm 220kV Nghĩa Lộ	AT1			220/110	250
3	Trạm 220kV Lục Yên	AT1			220/110	125
		AT2			220/110	125
II. Trạm 110kV						
<i>* Xây dựng mới</i>						
1	Bảo Hưng	T1			110/35/22	63
		T2			110/35/22	63
2	Yên Thế	T1			110/35/22	25
		T2			110/35/22	25
3	Trần Yên	T1			110/35/22	40
		T2			110/35/22	40
4	Âu Lâu	T1			110/35/22	40
		T2			110/35/22	40
5	Thịnh Hưng	T1			110/35/22	25
6	Yên Bình	T1			110/35/22	40
7	KCN Đông An	T1			110/35/22	25
8	KCN Minh Quân	T1			110/35/22	25
		T2			110/35/22	25
9	NM thép	T1			110/35/22	63
		T2			110/35/22	63
		T3			110/35/22	63
10	Mù Cang Chải	T1			110/35/22	25
<i>* Mở rộng, nâng công suất</i>						
1	Yên Bái	T1	110/35/22	40	110/35/22	63

Stt	Tên trạm	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô dự kiến (MVA)
		T2	110/35/22	63	110/35/22	63
2	Yên Bái 2	T1	110/35/22	40	110/35/22	63
		T2			110/35/22	63
3	Lục Yên	T1	110/35/22	25	110/35/22	25
		T2		16	110/35/22	40
4	Văn Yên	T1	110/35/22	40	110/35/22	40
		T2			110/35/22	40
5	Nghĩa Lộ	T1	110/35/22	25	110/35/22	40
		T2	110/35/22	25	110/35/22	40
6	Ba Khe	T1	110/35/22	25	110/35/22	25
		T2			110/35/22	25

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY

Stt	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô dự kiến		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 220kV				
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>				
1	Bắc Quang - Rẽ Bảo Thắng - Yên Bái (Bắc Quang - Lục Yên)	ACSR400	2	43,0	
2	Huội Quảng - Nghĩa Lộ	ACSR400	2	103,0	
3	Nghĩa Lộ - Việt Trì	ACSR400	2	93,0	
4	Lục Yên - Rẽ Lào Cai - Yên Bái	ACSR400	4	5,0	
<i>b</i>	<i>Cải tạo nâng tiết diện</i>				
1	Yên Bái - Việt Trì	TACSR400	2	67,0	
2	Yên Bái - Tuyên Quang	TACSR500	2	36,0	
3	Yên Bái - Lục Yên	TACSR500	2	58,0	
II	Đường dây 110kV				
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>				
1	Rẽ 110kV Yên Thế	AC240	2	2,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV

Stt	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô dự kiến		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
					Lục Yên - Bắc Quang
2	Rẽ 110kV Bảo Hưng	2xAC185	2	0,2	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Yên Bái - Nghĩa Lộ
3	TBA Trấn Yên - TC TBA 110kV Âu Lâu	AC240	2	13,0	
4	TBA 110kV Âu Lâu đấu về thanh cái trạm 110kV Bảo Hưng	AC240	2	16,4	
5	Xóa đầu nối chữ T trạm Yên Bái	AC185	2	0,5	
6	TBA 220kV Lục Yên - DZ 110kV Lào Cai	AC240	2	3,0	
7	TBA 220kV Lục Yên - DZ 110kV Bảo Yên	AC240	1	3,0	
8	TBA 220kV Lục Yên - rẽ 110kV Văn Yên	AC240	1	4,0	
9	TBA 220kV Lục Yên - 110kV Lục Yên	AC240	2	4,0	
10	TBA 220kV Lục Yên - DZ 110kV Lục Yên - Bắc Quang	AC240	1	1,0	
11	Rẽ 110kV Thịnh Hưng	AC240	2	0,8	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Bà - 220kV Yên Bái
12	TC 110kV trạm 220kV Yên Bái - DZ 110kV Yên Bái - Nghĩa Lộ	2xAC185	1	1,3	Xóa chữ T
13	Rẽ Ba Khe - TBA 220kV Nghĩa Lộ	ACSR300	2	0,5	
14	TBA 220kV Nghĩa Lộ - DZ 110kV Nghĩa Lộ - Bảo Hưng	ACSR300	2	0,16	
15	TC 110kV của TBA 220kV Nghĩa Lộ - 110kV Nghĩa Lộ	ACSR300	1	3,0	
16	TBA 110kV Mù Cang Chải - TĐ Khao Mang Thượng	AC185	2	7,0	
17	NĐ sinh khối Trường Minh - Yên Bái 2	AC240	2	3,0	Đầu nối NĐ
18	TĐ Thác Bà 2 - DZ Thác Bà - Đoan Hùng	ACSR300	2	0,87	Đầu nối TĐ
19	TĐ Tân Lĩnh - TC 110kV của TBA 220kV Lục Yên	AC185	1	8,0	Đầu nối TĐ
20	TĐ Ngòi Hút 8,9 - TBA 110kV Văn Yên	AC185	1	23,6	Đầu nối TĐ
21	TĐ Phong Dụ Hạ - TĐ Ngòi Hút 8	AC185	1	5,9	Đầu nối TĐ
22	TĐ Phong Dụ Hạ - TĐ Phong Dụ Thượng	AC185	1	6,8	Đầu nối TĐ

Stt	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô dự kiến		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
23	TĐ Phìn Ngai - TĐ Ngòi Hút 2	AC185	1	16,0	Đầu nối TĐ
24	TĐ Thác Cá 1 - TĐ Văn Chấn	AC240	1	7,35	Đầu nối TĐ
25	TĐ Chí Lư - DZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe	ACSR300	2	2,6	Đầu nối TĐ
26	TĐ Nậm Tăng 3 - TĐ Pá Hu	AC185	1	10,0	Đầu nối TĐ
27	TĐ Chấn Thịnh - TBA 110kV Ba Khe	AC185	1	10,0	Đầu nối TĐ
28	TĐ Nậm Tục (bậc 1) - TC 110kV của TBA 220kV Nghĩa Lộ	AC185	1	11,0	Đầu nối TĐ
29	TĐ Nậm Pươi chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Ngòi Hút 2 đi TBA 110kV Nghĩa Lộ	AC240	2	10,0	Đầu nối TĐ
30	TĐ Đào Sa - TĐ Khao Mang*	AC185	1	8,0	Đầu nối TĐ
31	TĐ Phìn Hồ - Mường La (Sơn La)	AC185	1	2,0	Đầu nối TĐ
32	TĐ Đề Dính Máo - TĐ Phìn Hồ	AC185	1	4,0	Đầu nối TĐ
33	TĐ Bản Công - Trạm 220kV Nghĩa Lộ	AC185	1	22,0	Đầu nối TĐ
34	TĐ Nậm Đông 2 - 220kV Nghĩa Lộ	AC185	1	25,0	Đầu nối TĐ
35	110kV Mù Cang Chải - TĐ Đề Dính Máo	AC185	1	9,0	Đầu nối TĐ
36	KCN Minh Quân - DZ 110kV Yên Bái - Nghĩa Lộ	2xAC185	2	1,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Yên Bái - Nghĩa Lộ
37	KCN Đông An - Văn Yên	AC240	2	8,5	
38	Rẽ 110kV Yên Bình	AC240	2	5,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Bà - Tuyên Quang
39	TBA 110kV NM Thép - 220kV Yên Bái	AC240	2	12,0	
40	TBA 110kV Văn Yên - TBA 110kV Trấn Yên	AC240	2	22,0	
41	Thủy điện Phong Dụ Thượng - Thủy điện Ngòi Hút 2	AC185	1	10,0	Đầu nối TĐ
b	Cải tạo nâng tiết diện				
1	Thác Bà - Đoan Hùng	AC300	1	12,14	
2	Thác Bà - 220kV Yên Bái	AC240	1	13,2	
3	Ba Khe - Phù Yên	AC240	1	3,6	

Stt	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô dự kiến		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
4	Thác Bà - Yên Bái - Rẽ Văn Yên	2xAC185	1	40,0	
5	DZ 110kV Yên Bái - 220kV Yên Bái	AC240	2	3,0	
6	DZ 110kV Văn Yên - TC 110kV trạm 220kV Lục Yên	2xAC185	1	22,5	
7	Thủy điện Phong Dụ Hạ - Thủy điện Ngòi Hút 8-9 - 110kV Văn Yên	2xAC185	1	29,0	Cải tạo

Ghi chú

(1) Trạm 110kV Mù Cang Chải đi vào vận hành sẽ chuyển đầu nối thủy điện Đào Sa về đầu nối tại trạm 110kV Mù Cang Chải.

(2) Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 220kV, 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

Stt	Hạng mục
I	Cấp nước đô thị
1	Nhà máy nước Yên Bình - Yên Bái (cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Yên Bái, thị trấn Yên Bình và một số xã của huyện Yên Bình)
2	Nhà máy nước Trấn Yên - Yên Bái (cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Yên Bái và một số xã của huyện Trấn Yên)
3	Nhà máy nước Nghĩa Lộ (thị xã Nghĩa Lộ)
4	Nhà máy nước Nghĩa Văn (khu vực Đông Nam thị xã Nghĩa Lộ)
5	Nhà máy nước Yên Thế (thị trấn Yên Thế và vùng phụ cận)
6	Nhà máy nước Khánh Hòa (đô thị Khánh Hòa và vùng phụ cận)
7	Nhà máy nước Mậu A (thị trấn Mậu A và vùng phụ cận)
8	Nhà máy nước An Thịnh (đô thị An Thịnh và vùng phụ cận)
9	Nhà máy nước An Bình (đô thị An Bình và vùng phụ cận)
10	Nhà máy nước Xuân Ái (đô thị Xuân Ái và vùng phụ cận)
11	Nhà máy nước Mù Cang Chải (thị trấn Mù Cang Chải và vùng phụ cận)
12	Nhà máy nước Púng Luông (đô thị Púng Luông và vùng phụ cận)
13	Nhà máy nước Cổ Phúc (thị trấn Cổ Phúc và vùng phụ cận)
14	Nhà máy nước Hưng Khánh (đô thị Hưng Khánh và vùng phụ cận)
15	Nhà máy nước Báo Đáp (đô thị Báo Đáp và vùng phụ cận)
16	Nhà máy nước Vân Hội (đô thị Vân Hội và vùng phụ cận)
17	Nhà máy nước Trạm Tấu (thị trấn Trạm Tấu và vùng phụ cận)
18	Nhà máy nước Sơn Thịnh (thị trấn Sơn Thịnh và vùng phụ cận)
19	Nhà máy nước TTNT Trần Phú (TTNT Trần Phú và vùng phụ cận)
20	Nhà máy nước TTNT Liên Sơn (TTNT Liên Sơn và vùng phụ cận)
21	Nhà máy nước Tú Lệ (đô thị Tú Lệ và vùng phụ cận)
22	Nhà máy nước Cát Thịnh (đô thị Cát Thịnh và vùng phụ cận)
23	Nhà máy nước Tân Thịnh (đô thị Tân Thịnh và vùng phụ cận)
24	Nhà máy nước Gia Hội (đô thị Gia Hội và vùng phụ cận)
25	Nhà máy nước Thác Bà (thị trấn Thác Bà và vùng phụ cận)
26	Nhà máy nước Cẩm Ân (đô thị Cẩm Ân và vùng phụ cận)
27	Nhà máy nước Cẩm Nhân (đô thị Cẩm Nhân và vùng phụ cận)
II	Cấp nước khu công nghiệp (KCN)
1	KCN phía Nam
2	KCN Âu Lâu
3	KCN Minh Quân
4	KCN Trấn Yên
5	KCN Y Can
6	KCN Đông An
7	KCN Lục Yên
8	KCN Thịnh Hưng
III	Đầu tư sửa chữa nâng cấp, xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Hạng mục	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
A	Giai đoạn 2021-2025		
I	Công trình xây mới		
1	Hồ Đàm Lớn	Thành phố Yên Bái	Quyết định số 5206/QĐ- BNN-TCTL
2	Đập Phai Rin	Huyện Văn Chấn	
3	Đập Ngòi Gù	Huyện Trấn Yên	
4	61 đập	Tỉnh Yên Bái	
II	Công trình cải tạo, nâng cấp		
1	Đập Làng San I+II	Huyện Mù Cang Chải	Quyết định số 5206/QĐ- BNN-TCTL
2	Đập Ma Lừ Thành	Huyện Mù Cang Chải	
3	Đập Háng Chua	Huyện Mù Cang Chải	
4	Đập Súa Chà Trừ	Huyện Mù Cang Chải	
5	Thủy lợi Nả Háng A, B	Huyện Mù Cang Chải	
6	Đập Đề Chờ Chúa	Huyện Mù Cang Chải	
7	Hồ Khe Ngang	Huyện Văn Yên	
8	Hồ Khe Vải	Huyện Văn Yên	
9	Hồ Khe Dứa	Huyện Văn Yên	
10	Hồ Đàm Hậu	Huyện Trấn Yên	
11	Hồ Chóp Dù	Huyện Trấn Yên	
12	Hồ Ngòi Thót	Huyện Trấn Yên	
13	Hồ Đất Đỏ	Huyện Trấn Yên	
14	Hồ Lan Đình	Huyện Trấn Yên	
15	50 đập tưới	Tỉnh Yên Bái	
16	Trạm bơm Báo Đáp 2	Huyện Trấn Yên	
17	Trạm bơm Đào Thịnh	Huyện Trấn Yên	
18	Trạm bơm Bái Dương	Thành phố Yên Bái	
19	Trạm bơm Xuân Lan	Thành phố Yên Bái	
20	Trạm bơm Hợp Minh	Thành phố Yên Bái	
21	4 trạm bơm tưới	Tỉnh Yên Bái	
22	Nâng cấp, sửa chữa 124 công trình tưới tiêu	Tỉnh Yên Bái	
III	Công trình tưới khu sản xuất tập trung		
1	Cấp nước tưới cho các khu sản xuất lúa thâm canh chất lượng cao thuộc cánh đồng Mường Lò (Giai đoạn 1)	Thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn	Quyết định số 5206/QĐ- BNN-TCTL
2	Cấp nước tưới cho các khu sản xuất lúa thâm canh chất lượng cao Đại Phú An - Đông Cuông	Huyện Văn Yên	

Stt	Hạng mục	Địa điểm xây dựng	Chi phí
IV	Công trình thủy lợi nội đồng		
1	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng (khoảng 300 công trình)	Tỉnh Yên Bái	
V	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		
1	Tưới tiết kiệm cho diện tích trồng nhãn, quýt đường canh, cam, bưởi, cây ăn quả khác	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình	Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL
2	Tưới phun mưa cho cây rau, màu và cây hoa	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Mù Cang Chải, Văn Yên, Trấn Yên	
3	Tưới tiết kiệm nước cho cây chè	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn	
B	Giai đoạn 2026-2030		
I	Công trình xây mới		
1	Đập Sài Lương 2	Huyện Văn Chấn	Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL
2	Đập Nhiêu Năm I	Huyện Trấn Yên	
3	Đập Nạ Phang	Huyện Trạm Tấu	
4	Đập Khe Xá 1	Huyện Trấn Yên	
5	Đập Cẩm Nhân	Huyện Yên Bình	
6	100 đập tưới	Tỉnh Yên Bái	
II	Công trình cải tạo, nâng cấp		
1	Đập Phình Hồ	Huyện Mù Cang Chải	Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL
2	Đập Hầu Đề Zéch Móng	Huyện Mù Cang Chải	
3	Đập Sùng Là Sừ	Huyện Mù Cang Chải	
4	Hồ Tự Do	Huyện Trấn Yên	
5	Hồ Đá Mả	Huyện Trấn Yên	
6	Thủy lợi Hồ Hồ	Huyện Yên Bình	
7	Nâng cấp, sửa chữa 86 công trình tưới tiêu	Tỉnh Yên Bái	
III	Công trình thủy lợi nội đồng		
1	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng (khoảng 350 công trình)	Tỉnh Yên Bái	
IV	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		
1	Tưới tiết kiệm nước cho cây chè	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Trấn Yên	Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL
2	Tưới tiết kiệm nước cho cây nhãn, cây chuối	Huyện Văn Yên	
C	Đê, kè		
1	Xây dựng mới và củng cố, nâng cấp các tuyến đê, kè và công trình trên đê	Tỉnh Yên Bái	

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên khu xử lý	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	
			2025	2030
1	Khu xử lý chất thải rắn Nam Thành	Thành phố Yên Bái	35,0	35,0
2	Khu xử lý chất thải rắn Nghĩa Lộ	Thị xã Nghĩa Lộ	13,0	13,0
3	Khu xử lý chất thải rắn Lục Yên	Huyện Lục Yên	8,0	8,0
4	Khu xử lý chất thải rắn Văn Yên	Huyện Văn Yên	10,0	20,0
5	Khu xử lý chất thải rắn Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	5,0	10,0
6	Khu xử lý chất thải rắn Trấn Yên	Huyện Trấn Yên	5,0	10,0
7	Khu xử lý chất thải rắn Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	2,0	2,0
8	Khu xử lý chất thải rắn Văn Chấn	Huyện Văn Chấn	10,0	20,0
9	Khu xử lý chất thải rắn Yên Bình	Huyện Yên Bình	6,0	12,0

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục IX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Tăng giảm so với năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	617.887	606.283		606.283	-11.604
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.238	25.960		25.960	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.004	19.200		19.200	-3.278
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.024		46.964	46.964	-2.060
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	153.419	136.000		136.000	-17.419
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.148	31.226		31.226	-4.922
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	303.241	316.458		316.458	13.217
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	105.066	87.533		87.533	-17.533
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.737	75.149		75.149	18.412
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.920	2.370		2.370	450
2.2	Đất an ninh	CAN	246	397		397	151
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	457	2.080		2.080	1.623
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103		1.288	1.288	1.185
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	85		2.701	2.701	2.616
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.114		1.510	1.510	396
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.221		3.750	3.750	1.529
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.549	20.356	381	20.737	8.188
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất giao thông	DGT	8.135	13.644	19	13.663	5.528
-	Đất thủy lợi	DTL	1.379		911	911	-468
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	122	187		187	65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	82	112		112	30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	439	541		541	102
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	218	764		764	546
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.155	2.960		2.960	1.805
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	16	21		21	5
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4		4	4

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Tăng giảm so với năm 2020
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36		63	63	27
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	812		1.051	1.051	239
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	34	136		136	102
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	145		145	76
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			41	41	41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.359		7.979	7.979	2.620
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.343		3.040	3.040	1.696
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	138		188	188	50
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22		24	24	2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.643	7.835		7.835	-6.808
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			6.808		6.808	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			7.835		7.835	
4	Đất đô thị		18.198	29.799		29.799	11.601

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên khu bảo tồn/khu vực giàu đa dạng sinh học	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
1	Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu	Huyện Văn Yên	11.273,5
2	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	19.952,5
3	Di tích lịch sử danh thắng quốc gia hồ Thác Bà	Huyện Yên Bình	23.000,0
4	Danh thắng quốc gia đặc biệt ruộng bậc thang Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	660,2
5	Khu rừng Tân Phụng	Huyện Lục Yên	5.200,0
6	Khu đa dạng sinh học Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	40.267,7
7	Khu đa dạng sinh học Khau Phạ	Các huyện Mù Cang Chải, Văn Chấn	3.203,2

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NGHĨA TRANG
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	
			2025	2030
1	Nghĩa trang Đá Bia	Thành phố Yên Bái	40,0	40,0
2	Nghĩa trang An Bình Viên	Thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình	100,0	100,0
3	Nghĩa trang thị xã Nghĩa Lộ	Thị xã Nghĩa Lộ	21,0	21,0
4	Nghĩa trang Lục Yên	Huyện Lục Yên	5,0	10,0
5	Nghĩa trang Văn Yên	Huyện Văn Yên	5,0	10,0
6	Nghĩa trang Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	5,0	10,0
7	Nghĩa trang Trấn Yên	Huyện Trấn Yên	5,0	10,0
8	Nghĩa trang Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	5,0	10,0
9	Nghĩa trang Văn Chấn	Huyện Văn Chấn	5,0	10,0
10	Nghĩa trang Yên Bình	Huyện Yên Bình	22,0	22,0

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Stt	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ									
		Yên Bái	Lục Yên	Mù Cang Chải	Trạm Tấu	Trần Yên	Văn Chấn	Văn Yên	Yên Bình	Nghĩa Lộ	Tổng
1	Than		1							1	2
2	Quặng sắt			1		9	12	5			27
3	Quặng chì - kẽm			3	1		1				5
4	Quặng vàng						3				3
5	Felspat - granit BPH	1							2		3
6	Kaolin	1				1					2
7	Grafit							1			1
8	Đá vôi trắng, đá vật liệu xây dựng		1								1
9	Thạch anh			2	1	1	1			1	6
10	Sét làm gạch					2		1		2	5
11	Cát, sỏi	1	1	2		5	2	6		1	18
12	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		3		1	3	8	6		1	22
13	Đất san lấp	2				2					4
	Tổng	5	6	8	3	23	27	19	2	6	99

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Stt	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ									Tổng
		Yên Bái	Lục Yên	Mù Cang Chải	Trạm Tấu	Trần Yên	Văn Chấn	Văn Yên	Yên Bình	Nghĩa Lộ	
1	Than		2				3				5
2	Quặng sắt			1		16	15	7			39
3	Quặng chì - kẽm			9	2		1		1		13
4	Quặng vàng						1				1
5	Felspat - granit BPH	2							4		6
6	Kaolin	1				1					2
7	Đá vôi trắng, đá vật liệu xây dựng		3								3
8	Đá quý, đá bán quý		1						1		2
9	Thạch anh			2	1		3			1	7
10	Sét làm gạch	2				3	1	3		2	11
11	Cát, sỏi	5	9	2		8	4	14	1	1	44
12	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		9	1		6	22	10	3	2	53
13	Đất san lấp	2				2					4
	Tổng	12	24	15	3	36	50	34	10	6	190

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan đề rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XIII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH YÊN BÁI THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
I	Công nghiệp	
1	Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ quế	Các huyện Văn Yên, Văn Chấn, Trấn Yên...
2	Nhà máy chế biến sơn tra	Các huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn...
3	Nhà máy chế biến chè chất lượng cao	Khu, cụm công nghiệp
4	Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ cao cấp	Khu, cụm công nghiệp
5	Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất	Khu, cụm công nghiệp
6	Nhà máy sản xuất giấy viết, giấy lụa, giấy bao bì	Khu công nghiệp
7	Nhà máy sản xuất gạch không nung	Khu, cụm công nghiệp
8	Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng, gạch ốp lát và các loại vật liệu xây dựng cao cấp	Khu, cụm công nghiệp
9	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát từ đá hoa trắng, đá thạch anh	Các huyện Lục Yên, Trấn Yên
10	Nhà máy luyện phôi thép, cán thép	Khu công nghiệp
11	Nhà máy luyện đồng kim loại	Khu công nghiệp
12	Nhà máy chế biến chì - kẽm kim loại	Khu công nghiệp
13	Nhà máy sản xuất thiết bị và linh kiện cơ khí	Khu, cụm công nghiệp
14	Nhà máy sản xuất linh kiện, cụm linh kiện điện tử	Khu, cụm công nghiệp
15	Nhà máy hóa chất, sản xuất sơn công nghiệp, chất tẩy rửa	Khu, cụm công nghiệp
16	Nhà máy sản xuất nhựa, hạt nhựa	Khu, cụm công nghiệp
17	Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa gia dụng, linh kiện, phụ tùng bằng nhựa	Khu, cụm công nghiệp
18	Nhà máy dẹt lụa tơ tằm	Huyện Trấn Yên
19	Dự án khai thác và chế biến đá vôi trắng	Huyện Lục Yên
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá hoa	Huyện Lục Yên
21	Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá hoa trắng	Huyện Lục Yên
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá hoa	Huyện Lục Yên
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá hoa làm đá ốp lát và sản xuất bột CaCO ₃	Huyện Lục Yên
24	Dự án đầu tư nhà máy chế biến Graphit Yên Bái	Huyện Trấn Yên
25	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, tuyển rửa quặng sắt	Thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên
26	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thạch anh	Huyện Trấn Yên
27	Dự án khai thác và xây dựng nhà máy tuyển quặng chì - kẽm	Huyện Trạm Tấu
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng sắt mỏ quặng	Huyện Văn Chấn
29	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đa kim loại màu	Huyện Văn Chấn

30	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và tuyển quặng đồng	Huyện Văn Chấn
31	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy tuyển nổi tinh quặng chì kẽm	Huyện Yên Bình
32	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến đá vôi trắng	Các huyện Yên Bình, Trấn Yên
33	Nhà máy luyện gang thép	Khu công nghiệp
34	Dự án đầu tư nhà máy luyện đồng và than cốc	Khu công nghiệp
II	Nông nghiệp	
1	Vùng trồng cây lâu năm	Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình, Trạm Tấu, Lục Yên, Mù Cang Chải
3	Các dự án phát triển trồng trọt (chè, cây ăn quả, dâu, dược liệu, quế, sơn tra, măng tre Bát Độ)	Tỉnh Yên Bái
4	Các dự án phát triển chăn nuôi hàng hóa theo chuỗi liên kết	Tỉnh Yên Bái
5	Các dự án phát triển chăn nuôi đặc sản, hữu cơ	Tỉnh Yên Bái
6	Các dự án hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Tỉnh Yên Bái
7	Các dự án hỗ trợ phát triển các vùng nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp hữu cơ	Tỉnh Yên Bái
III	Thương mại dịch vụ	
1	Cụm thương mại dịch vụ tổng hợp	Thành phố Yên Bái và các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình
2	Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các chợ	Tỉnh Yên Bái
3	Siêu thị	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên, Văn Chấn
4	Trung tâm thương mại	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Yên Bình, Lục Yên
5	Trung tâm hội chợ triển lãm	Thành phố Yên Bái
IV	Văn hóa thể thao, du lịch	
IV.1	Văn hóa thể thao	
1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái
2	Trung tâm văn hóa tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	Thành phố Yên Bái
4	Tượng đài trung tâm Quảng trường 19/8	Thành phố Yên Bái
5	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các Trung tâm truyền thông văn hóa	Tỉnh Yên Bái
6	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo thư viện công cộng	Tỉnh Yên Bái
7	Xây dựng nhà truyền thống	Tỉnh Yên Bái
IV.2	Du lịch	
1	Các dự án đầu tư phát triển du lịch	Tỉnh Yên Bái
V	Y tế	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư
1	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ
2	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới trung tâm y tế tuyến huyện	Tỉnh Yên Bái
3	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải y tế	Tỉnh Yên Bái
4	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các cơ sở y tế	Tỉnh Yên Bái
VI	Giáo dục và đào tạo	
1	Nâng cấp, cải tạo và xây mới cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị các cơ sở giáo dục	Tỉnh Yên Bái
2	Xây dựng hệ thống các trường mầm non và phổ thông trọng điểm về chất lượng	Tỉnh Yên Bái
3	Dự án giáo dục thông minh xanh ở các trường mầm non và trường phổ thông	Tỉnh Yên Bái
4	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các trường cao đẳng; trung tâm giáo dục thường xuyên,...	Tỉnh Yên Bái
5	Chuyển đổi số trong giáo dục tỉnh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
VII	Quản lý nhà nước	
1	Trung tâm Hội nghị tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái
2	Trụ sở Tỉnh ủy và các ban đảng	Thành phố Yên Bái
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị tỉnh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
4	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới trụ sở làm việc khối các cơ quan nhà nước tỉnh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
VIII	Lao động - Thương binh và Xã hội - Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy	Huyện Yên Bình
2	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	Thành phố Yên Bái
3	Dự án nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi	Thành phố Yên Bái
IX	Khoa học - công nghệ	
1	Dự án Trạm nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Thành phố Yên Bái
2	Dự án tăng cường tiềm lực lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng - ứng dụng năng lượng nguyên tử	Thành phố Yên Bái
3	Dự án Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo	Thành phố Yên Bái
X	Giao thông	
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT.163, ĐT.164, ĐT.165, ĐT.166, ĐT.170, ĐT.171, ĐT.172, ĐT.173, ĐT.174, ĐT.175B	Tỉnh Yên Bái
2	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Các huyện Mù Cang Chải, Văn Yên
3	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	Thị xã Nghĩa Lộ; huyện Văn Chấn
4	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Văn Chấn; huyện Văn Yên
5	Đường nối ĐT.163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Văn Yên
6	Đường nối QL.32 (Thị xã Nghĩa Lộ) với Đường tỉnh 174 (huyện Trạm Tấu)	Huyện Trạm Tấu; Thị xã Nghĩa Lộ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư
7	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ), huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn
8	Đường nối QL.37, QL.32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái
9	Đường nối Quốc lộ 32C với Quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Thành phố Yên Bái
10	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	Huyện Trạm Tấu
11	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô, huyện Văn Chấn	Huyện Văn Chấn
12	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái; huyện Trấn Yên
13	Cải tạo đường nối QL.37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Huyện Trấn Yên; huyện Văn Yên
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái (đường Khánh Hòa - Văn Yên)	Huyện Lục Yên; huyện Văn Yên
15	Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Thành phố Yên Bái
16	Đường Lục Yên (tỉnh Yên Bái) - Bảo Yên (tỉnh Lào Cai)	Huyện Lục Yên
17	Đường Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên (Yên Bái) - Nậm Tha, huyện Văn Bàn (Lào Cai)	Huyện Văn Yên
18	Đường kết nối xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Trung Sơn, huyện Yên Lập (Phú Thọ)	Huyện Văn Chấn
19	Đường trục chính cụm công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình	Huyện Yên Bình
20	Đường nối ĐT.170 và QL.70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn An Phú - Tân Nguyên - Mậu A)	Các huyện: Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên
21	Nút giao IC15 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Huyện Văn Yên
22	Đường kết nối huyện Đoan Hùng (Phú Thọ), huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) với huyện Yên Bình, thành phố Yên Bái (Yên Bái) với đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC12)	Thành phố Yên Bái và huyện Yên Bình
23	Đường kết nối An Phú, Minh Tiến, Liễu Đô, Mường Lai (Lục Yên, tỉnh Yên Bái) với Đồng Yên, (Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	Huyện Lục Yên
24	Đường kết nối QL.32, tỉnh Yên Bái với QL.279, tỉnh Lào Cai	Huyện Mù Cang Chải
25	Đường kết nối Mù Cang Chải (Yên Bái) - Văn Bàn (Lào Cai)	Huyện Mù Cang Chải
26	Đường nối xã Mường Lai, Lục Yên (Yên Bái) - xã Yên Lâm, Hàm Yên (Tuyên Quang)	Huyện Lục Yên
27	Đường nối xã Cẩm Nhân, Yên Bình (Yên Bái) - xã Nhân Mục, Hàm Yên (Tuyên Quang)	Huyện Yên Bình
28	Đường kết nối xã Yên Thành, Yên Bình (Yên Bái) với xã Hùng Đức, Yên Sơn (Tuyên Quang)	Huyện Yên Bình
29	Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ)	Huyện Văn Chấn

30	Danh mục dự án Tuyến đường tránh QL.37 thành phố Yên Bái kết nối huyện Yên Bình với huyện Trấn Yên	Địa điểm đầu tư: Huyện Yên Bình; huyện Trấn Yên
31	Tuyến đường nối ĐT.170, QL.70, ĐT.163, ĐT.166 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Các huyện: Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên
32	Tuyến đường kết nối ĐT.172, QL.37, QL.32D với tuyến đường QL.32 đi cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Các huyện: Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên
33	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14) - QL.70 - Tân Nguyên	Huyện Văn Yên; huyện Yên Bình
34	Đường kết nối huyện Văn Chấn, huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) với huyện Mường La (tỉnh Sơn La)	Các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải
35	Các cầu: Giới Phiên, thành phố Yên Bái; Tô Mậu, huyện Lục Yên; cầu vượt đường sắt khu vực xã An Bình, huyện Văn Yên, Đại Phác, huyện Văn Yên, cầu vượt hồ Thác Bà (Tân Nguyên - An Phú), huyện Yên Bình và huyện Lục Yên; Đại Minh, huyện Yên Bình; Báo Đáp, huyện Trấn Yên và huyện Văn Yên; Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, cầu Đông Công, huyện Văn Yên, Nga Quán, huyện Trấn Yên; cầu vượt hồ Thác Bà (Nối QL.70 với ĐT.170), huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
36	Trung tâm logistics xã Văn Phú, thành phố Yên Bái	Thành phố Yên Bái
37	Nâng cấp cảng Hương Lý, cảng Mông Sơn, cảng xuất, nhập đá vôi xi măng Yên Bình	Huyện Yên Bình
38	Xây dựng cảng Văn Phú, cảng Mậu A, cảng Âu Lâu, Minh Quân	Thành phố Yên Bái, huyện Văn Yên
39	Xây dựng cảng hành khách vùng hồ Thác Bà	Huyện Yên Bình
40	Xây dựng bến thuyền du lịch	Huyện Yên Bình
41	Nâng cấp và xây dựng mới các bến thủy nội địa trên sông Hồng và vùng hồ Thác Bà	Thành phố Yên Bái và các huyện: Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình
42	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới bến xe khách, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe tĩnh, trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	Tỉnh Yên Bái
XI	Cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường và nghĩa trang	
XI.1	Cấp nước đô thị và nông thôn	
1	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị hiện hữu	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Yên, Lục Yên, Văn Chấn, Mù Cang Chải
2	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị mới (An Thịnh, An Bình, Xuân Ái, Púng Luông, Hưng Khánh, Báo Đáp, Văn Hội, Tú Lệ, Cát Thịnh, Gia Hội,...)	Tỉnh Yên Bái
3	Dự án nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn	Tỉnh Yên Bái
XI.2	Thoát nước	
1	Hệ thống thoát nước các đô thị hiện hữu	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn,

Số	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư Văn Yên, Mộ Cang Chải, Trạm Tấu, Yên Bình
2	Hệ thống thoát nước các đô thị mới (Khánh Hòa, An Thịnh, An Bình, Xuân Ái, Púng Luông, Hưng Khánh, Báo Đáp, Tú Lệ, Gia Hội,...)	Huyện Lục Yên
XI.3	Vệ sinh môi trường và nghĩa trang	
1	Các khu xử lý chất thải rắn	Tỉnh Yên Bái
2	Nghĩa trang tập trung	Tỉnh Yên Bái
XII	Thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	
1	Xây dựng hệ thống hồ đập nông nghiệp: Hồ Đầm Lớn, đập Phai Rin, đập Ngòi Gùa, đập Sài Lương 2, đập Nhiều Năm 1, đập Nạ Phang, đập Khe Xá 1,...	Thành phố Yên Bái và các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Trạm Tấu, Lục Yên, Yên Bình
2	Dự án đê, kè chống ngập, sạt lở trên hệ thống sông, suối	Tỉnh Yên Bái
3	Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai (41 hồ chứa và các điểm thường xảy ra mưa lớn, điểm có nguy cơ cao xảy ra lũ, lũ quét, sạt lở đất)	Tỉnh Yên Bái
XIII	Năng lượng	
1	Dự án nâng cấp, cải tạo trạm biến áp 110kV Yên Thế, Âu Lâu, Trấn Yên, Bảo Hưng, Yên Bình, Mộ Cang Chải, Thịnh Hưng	Thành phố Yên Bái và các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Mộ Cang Chải, Yên Bình
2	Dự án nâng cấp, cải tạo trạm biến áp Yên Bái, Yên Bái 2, Nghĩa Lộ, Ba Khe, Văn Yên	Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Văn Yên
XIV	Thông tin truyền thông	
1	Dự án chuyển đổi số	Tỉnh Yên Bái
2	Dự án nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Tỉnh Yên Bái
3	Dự án đầu tư nâng cấp chuyển đổi các Đài Truyền thanh cơ sở vô tuyến sang Đài Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Tỉnh Yên Bái
4	Xây dựng hệ thống trung tâm Bưu chính tỉnh	Tỉnh Yên Bái
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng số (truyền dẫn, 5G, IoT...)	Tỉnh Yên Bái
6	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Tỉnh Yên Bái
XV	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp	
1	Đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp	Tỉnh Yên Bái
XVI	Phát triển đô thị	
1	Dự án đầu tư phát triển các khu đô thị	Tỉnh Yên Bái
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị thông minh tỉnh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
3	Trung tâm điều hành, giám sát, xử lý dữ liệu đô thị thông minh tỉnh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
XVII	Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư
1	Đầu tư các trạm quan trắc môi trường	Tỉnh Yên Bái
2	Xử lý, cải tạo, đóng cửa các bãi chôn lấp	Tỉnh Yên Bái
3	Xử lý các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật	Tỉnh Yên Bái
4	Thành lập mới khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo Luật Đa dạng sinh học	Tỉnh Yên Bái
5	Thành lập vườn thực vật và vườn thuốc để lưu giữ các loài đặc trưng của địa phương	Tỉnh Yên Bái
6	Điều tra nghiên cứu phân vùng sinh thái và đánh giá không gian về đa dạng sinh học	Tỉnh Yên Bái
7	Khoanh định ranh giới và cấm mốc quy hoạch 3 loại rừng	Tỉnh Yên Bái
8	Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng thay thế	Tỉnh Yên Bái
XVIII	Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục tác hại do nước gây ra	
1	Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát hoạt động khai thác sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước trên các sông suối chính	Tỉnh Yên Bái
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước phục vụ chuyển đổi số	Tỉnh Yên Bái
3	Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho các hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích > 1 triệu m ³	Tỉnh Yên Bái
4	Xác định, công bố dòng chảy tối thiểu và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các sông nội tỉnh quan trọng	Tỉnh Yên Bái
5	Điều tra, khảo sát thăm dò tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng khan hiếm nước	Tỉnh Yên Bái
XIX	Quốc phòng, an ninh	
1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Bộ chỉ huy quân sự, các đơn vị trực thuộc và Ban chỉ huy quân sự các huyện, thị xã, thành phố và cơ sở hạ tầng khác	Tỉnh Yên Bái
2	Xây dựng trụ sở làm việc các Ban chỉ huy quân sự xã	Tỉnh Yên Bái
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Công an tỉnh, huyện, thị xã, thành phố	Tỉnh Yên Bái
4	Xây dựng trụ sở làm việc phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ công an tỉnh; các trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các huyện, thị xã, thành phố	Tỉnh Yên Bái

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIV
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH YÊN BÁI
THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:100.000